TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUỲNH PHỤ** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **05**/2023/DS - ST
Ngày: 17/4/2023
V/v: "Tranh chấp phường"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Huy Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân: Phạm Thị Hương

Bà Nguyễn Thị Phương

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Đăng Hạnh– là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Lan Hướng - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 23/2022/TLST-DS ngày 13 tháng 10 năm 2022, về: *"Tranh chấp về tiền phường"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐXX-ST ngày 13 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 03A/2023/QĐ – ST, ngày 13/3/2023 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử số: 03/TB - TA, ngày 05 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Hòa Quang Nh, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

Bị đơn: Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1965

Nơi thường trú: Thôn A, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

(có mặt ông Nh; vắng mặt ông D)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Hòa Quang Nh trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên vào tháng 7 năm 2014, ông D rủ ông Nh chơi phường có lãi do ông D làm chủ phường, ông D nói có 40 suất phường, mỗi suất đóng 3.000.000 đồng, người lấy đầu tiên được 120.000.000 đồng sau

đó phải đóng cả gốc, lãi là 3.900.000 đồng/1 suất cho đến khi kết thúc phường. Người chơi còn lại chỉ phải đóng 3.000.000 đồng/suất, thống nhất thời gian nộp tiền phường là vào ngày 10 âm lịch hằng tháng, thỏa thuận đóng phường đều bằng miệng, ông D là chủ phường có trách nhiệm ghi chép. Ông Nh đồng ý tham gia và ông cũng không biết những người chơi phường khác là ai, không tổ chức họp phường lần nào. Lần đầu ông Nh đóng tiền phường vào 06/7/2014 (tức 10/6 âm lịch), số tiền 3.000.000 đồng/suất. Hằng tháng ông Nh nộp phường bằng tiền mặt cho ông D. Ông Nh đăng ký lấy phường vào tháng 2/2017. Từ tháng 7/2014 đến tháng 1/2017, ông Nh đã đóng cho ông D tổng 32 suất phường (năm 2014 nhuận 02 tháng 9 âm lịch nên ông Nh đóng 02 lần) x 3.000.000 đồng/suất = 96.000.000 đồng. Tiền lãi là 32 suất x 900.000 đồng = 28.800.000 đồng, là tiền lãi của số tiền 96.000.000 đồng trong 32 tháng, tương ứng với mức lãi suất 0,938%/tháng. Tổng số tiền ông Nh được hưởng là 96.000.000 đồng + 28.800.000 đồng = 124.800.000 đồng. Tháng 2/2017, ông Nh đến nhà ông D để lấy tiền phường thì ông D không đưa. Ông Nh đòi nhiều lần nhưng ông D không giao. Ngày 05/10/2018, ông Nh làm đơn tố cáo ông D tới công an huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình. Quá trình làm việc tại cơ quan Cảnh sát điều tra công an huyện Quỳnh Phụ, tại biên bản ghi lời khai ngày 19/10/2018 và biên bản làm việc ngày 26/10/2018, ông D thừa nhận ông Nh đã đóng cho ông D 32 suất phường x 3.000.000 đồng/suất = 96.000.000 đồng, tiền lãi là 32 suất x900.000 đồng/ suất = 28.800.000 đồng, tổng số tiền ông D phải giao cho ông Nh là 124.800.000 đồng. Ông Nh và ông D thỏa thuận: Ông D có trách nhiệm trả hết số tiền 124.800.000 đồng cho ông Nh, cụ thể: Từ tháng 10/2018 đến tháng 9/2019 phải trả hết số tiền gốc là 96.000.000 đồng, mỗi tháng phải trả 8.000.000 đồng; từ tháng 10/2019 đến tháng 02/2020 phải trả hết số tiền 28.800.000 đồng. Ông D cam kết thực hiện, nếu không thực hiện sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải chịu tiền lãi là 0,8%/tháng. Từ ngày 23/10/2018 đến ngày 11/9/2020, ông D đã trả cho ông Nh tổng số tiền 22.000.000 đồng. Do ông D không thực hiện đúng thỏa thuận nên ông Nh khởi kiện yêu cầu ông D phải trả cho ông Nh số tiền phường và lãi phường là 102.800.000 đồng. Sau khi ông Nh khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ thì ông D đã trả cho ông Nh thêm 14.000.000 đồng (ngày 03/01/2023 trả 2.000.000 đồng; ngày 31/1/2023: trả 10.000.000 đồng; sáng ngày 17/4/2023 trả thêm: 2.000.000 đồng). Như vậy, tổng số tiền ông D đã trả cho ông Nh là 36.000.000 đồng.

Ông Nh yêu cầu Tòa án buộc ông D phải trả số tiền phường là 60.000.000 đồng, lãi phường của 32 suất ông Nh đã đóng là 28.800.000 đồng. Ngoài ra, do ông D không thực hiện đúng thỏa thuận ngày 26/10/2018 tại Công an Quỳnh Phụ nên ông Nh yêu cầu ông D phải trả tiền lãi chậm trả của số tiền 102.800.000

đồng từ tháng 10/2020 đến hết tháng 12/2022 cụ thể: 102.800.000 đồng x 0,8%/tháng x 27 tháng = 22.204.800 đồng. Tháng 01/2023, ông D trả thêm được 12.000.000 đồng, còn 90.800.000 đồng nên ông Nh yêu cầu ông D phải trả lãi chậm trả của số tiền 90.800.000 đồng từ tháng 02/2023 đến ngày 17/4/2023 cụ thể là: 90.800.000 đồng x 0,8%/tháng x 02 tháng 16 ngày =1.864.426 đồng. Tổng số tiền là: 60.000.000 đồng tiền phường + 28.800.000 đồng lãi phường + lãi chậm trả 24.069.226 đồng = 112.869.226 đồng. Ông Nh còn yêu cầu ông D phải trả lãi của số tiền 112.869.226 đồng với lãi suất 0,8%/tháng, kể từ sau ngày xét xử cho đến khi trả hết số tiền trên.

Bị đơn ông D vắng mặt nhưng trong bản tự khai và Biên bản hòa giải tại Tòa án: Ông D thừa nhận ông Nh có chơi 1 suất phường do ông làm chủ, mỗi suất đóng 3.000.000 đồng, ai lấy rồi phải đóng 3.900.000 đồng. Ông D chỉ thừa nhận ông Nh chỉ đóng cho ông 30 suất phường x 3.000.000 đồng/ suất = 90.000.000 đồng, ông chỉ nhận của ông Nh số tiền 90.000.000 đồng, không phải 96.000.000 đồng. Số tiền lãi tương ứng là 30 suất x 900.000 đồng/suất = 27.000.000 đồng. Ông đã trả cho ông Nh số tiền 34.000.000 đồng, còn 56.000.000 đồng tiền gốc ông sẽ trả dần. Số tiền lãi phường 27.000.000 đồng ông D có trách nhiệm thu của những người chơi phường trả cho ông Nh.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán chưa thực hiện đúng quy định về nhận, xử lý đơn khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại Điều 191 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí: Ông D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét toàn bộ các tài liệu chứng cứ và ý kiến của các đương sự tại các lời khai và tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Hòa Quang Nh khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về tranh chấp phường đối với ông Nguyễn Đức D có hộ khẩu thường trú tại thôn A, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Căn cứ vào khoản 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình giải quyết là đúng thẩm quyền.

Tại phiên tòa ngày 13/3/2023 ông D vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, Điều 233 của Bộ luật Tố tụng dân sự để hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa ngày 17/4/2023 ông D vắng mặt lần thứ hai, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông D là đúng quy định.

Tòa án đã yêu cầu Cơ quan Cảnh sát điều tra công an huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình cung cấp các tài liệu chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án như: biên bản ghi lời khai ngày 19/10/2018 của ông D và biên bản làm việc ngày 26/10/2018 về việc thỏa thuận trả nợ giữa ông Nh và ông D. Đây là biện pháp thu thập chứng cứ theo Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự và là căn cứ để Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của ông Nh xác định: ông Nh có chơi phường lãi do ông D làm chủ phường, ông Nh đã nộp cho ông D số tiền phường từ tháng 7/2014 đến tháng 01/2017 là 32 suất phường x 3.000.000 đồng/suất = 96.000.000 đồng, tiền lãi phường ông Nh được hưởng là 32 suất x 900.000 đồng = 28.800.000 đồng. Tổng số tiền ông Nh được hưởng là 124.800.000 đồng. Ông Nh thừa nhận ông D đã trả được 36.000.000 đồng tiền gốc, còn lại 60.000.000 đồng tiền gốc và 28.800.000 tiền lãi phường. Trong bản tự khai, biên bản hòa giải tại Tòa án, ông D thừa nhận ông Nh có chơi phường lãi do ông D làm chủ nhưng chỉ thừa nhận ông Nh đóng cho ông 30 suất phường x 3.000.000 đồng/ suất = 90.000.000 đồng, ông đã trả cho ông Nh 34.000.000 đồng, còn 56.000.000 đồng tiền gốc ông sẽ trả dần, còn tiền lãi 30 suất x 900.000 đồng/suất = 27.000.000 đồng ông sẽ có trách nhiệm thu của người chơi phường trả cho ông Nh. Do có mâu thuẫn trong lời khai của ông Nh và ông D về số suất, số tiền phường ông Nh đã nộp, Tòa án đã triệu tập ông D đến để tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải với ông Nh nhưng ông D không đến và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho ý kiến của mình. Tại biên bản ghi lời khai ngày 19/10/2018 và biên bản làm việc ngày 26/10/2018 về việc thỏa thuận trả nợ tiền phường giữa ông Nh và ông D tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Quỳnh Phụ, ông D thừa nhận đã nhận của ông Nh 32 suất phường x 3.000.000 đồng/suất = 96.000.000 đồng, lãi là 28.800.000 đồng. Như vậy, biên bản ghi lời khai của ông D, biên bản thỏa thuận giữa ông Nh và ông D tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Quỳnh Phụ phù hợp với lời trình bày của ông Nh. Do đó có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông Nh về việc ông Nh đã đóng 32 suất phường tương đương số tiền 96.000.000 đồng cho ông D và số tiền lãi ông Nh được hưởng là 28.800.000 đồng, là tiền lãi của số tiền 96.000.000 đồng trong 32

tháng, tương ứng với mức lãi suất 0,938%/tháng. Tới thời điểm ông Nh lấy phường, ông D là chủ phường nhưng không giao tiền phường, lãi phường cho ông Nh, theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường thì ông D là chủ phường phải có trách nhiệm giao tiền phường, tiền lãi phường cho ông Nh và do ông D chậm giao nên ông D còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm giao cho ông Nh tương ứng với thời gian chậm giao. Mức lãi suất thỏa thuận giữa ông Nh và ông D không vượt quá mức quy định tại Điều 21 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ nên cần chấp nhận. Do đó, ông Nh khởi kiện yêu cầu ông D phải trả số tiền phường, lãi phường còn lại là 88.800.000 đồng là có căn cứ.

Ngoài ra, ông Nh yêu cầu ông D phải trả tiền lãi chậm trả của số tiền 102.800.000 đồng từ tháng 10/2020 đến hết tháng 12/2022 cụ thể: 102.800.000 đồng x 0,8%/tháng x 27 tháng = 22.204.800 đồng; Từ tháng 02/2023 đến ngày 17/4/2023 cụ thể là: 90.800.000 đồng x 0,8%/tháng x 02 tháng 16 ngày = 1.864.426 đồng. Tổng số tiền lãi chậm trả là: 22.204.800 đồng + 1.864.426 đồng = 24.069.226 đồng. Ông Nh còn yêu cầu ông D phải trả lãi của tổng số tiền 112.869.229 đồng với lãi suất 0,8%/tháng, tính từ sau ngày xét xử cho đến khi trả hết số tiền trên. Theo thỏa thuận về việc chơi phường giữa ông Nh và ông D thì tới tháng 2/2017, ông D phải giao số tiền phường, lãi phường tổng là 124.800.000 đồng cho ông Nh nhưng ông D không giao nên theo quy định tại Điều 22, Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 thì ông Nh có quyền yêu cầu ông D phải trả lãi của số tiền 124.800.000 đồng tương ứng với thời gian chậm giao kể từ tháng 02/2017 đến khi ông D giao đủ số tiền. Tính đến tháng 9/2020, ông D đã giao cho ông Nh số tiền 22.000.000 đồng, còn 102.800.000 đồng. Ông Nh chỉ yêu cầu ông D phải trả tiền lãi của số tiền 102.800.000 đồng từ tháng 10/2020 đến tháng 12/2022 cụ thể: 102.800.000 đồng x 0,8%/tháng x 27 tháng = 22.204.800 đồng. Sau đó, tháng 01/2023, ông D trả cho ông thêm 12.000.000 đồng, còn 90.800.000 đồng nên ông Nh yêu cầu ông D trả tiền lãi của số tiền 90.800.000 đồng từ tháng 02/2023 đến tháng 17/4/2023 cụ thể là: 90.800.000 đồng x 0,8%/tháng x 02 tháng 16 ngày =1.864.426 đồng. Xét thấy thời gian ông D chậm trả là thực tế, mức lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả mà ông Nh yêu cầu đều không vượt quá quy định tại Điều 21, Điều 22 Nghị định số 19/2019/ NĐ-CP ngày 19/02/2019 và phù hợp với thỏa thuận giữa hai bên nên yêu cầu về việc tính lãi nêu trên của ông Nh là có căn cứ, được chấp nhận.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Hòa Quang Nh được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Đức D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

có giá ngạch. Trả lại cho ông Nh số tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số seri: AA/2020 số 0004845 ngày 13/10/2022 với số tiền là 2.250.000 đồng.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ các Điều 468, Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 21, Điều 22, Điều 23 của Nghị định số: 19/2019/NĐ – CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; Điều 27 nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hòa Quang Nh về việc buộc ông Nguyễn Đức D phải trả cho ông Nh số tiền phường 60.000.000 đồng *(Sáu mươi triệu đồng);* tiền lãi phường là 28.800.000 đồng *(Hai mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng*) và số tiền lãi chậm trả là 24.069.226 đồng *(Hai mươi bốn triệu không trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm hai mươi sáu đồng)*.

Tổng số tiền ông Nguyễn Đức D phải trả cho ông Hòa Quang Nh là 112.869.226 đồng *(Một trăm mười hai triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn hai trăm hai mươi sáu đồng).*

Ông Nguyễn Đức D còn phải trả tiền lãi của khoản tiền 112.869.226 đồng với mức lãi suất 0,8%/tháng kể từ ngày 18/4/2023 cho đến khi trả hết số tiền trên.

2. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Đức D phải chịu 5.643.461 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trả lại cho ông Nh số tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số seri: AA/2020 số 0004845 ngày 13/10/2022 với số tiền là 2.250.000 đồng *(Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).*

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Ông Hòa Quang Nh có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 17/4/2023). Ông Nguyễn Đức D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận
- Đương sự;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- VKSND huyện Quỳnh Phụ;
- Chi cục THADS huyện Quỳnh Phụ;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Huy Hoàng